BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 13 tháng 04 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Văn Hiệp	Chủ tịch	
Ông	Lê Ngọc Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2020
Ông	Nguyễn Tiến Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20/05/2020
Ông	Vũ Đức Tiến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20/05/2020
Ông	Nguyễn Đình Trung	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 07/04/2020
Ông	Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Việt Hưng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 20/05/2020
Bà	Tô Ngọc Tuyết	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 20/05/2020

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lê Ngọc Sơn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/04/2020
Ông	Nguyễn Đình Trung	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/04/2020
Ông	Lê Ngọc Dũng	Phó Giám đốc	
Ông	Phan Trung Nghĩa	Phó Giám đốc	
Ông	Bùi Hữu Lạc	Phó Giám đốc	Nghỉ hưu từ 01/11/2020
Ông	Trương Văn Thục	Phó Giám đốc	
Ông	Phan Xuân Thắng	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Lý Thu Vân	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Thu Hòa	Thành viên
Bà	Hà Thị Thanh Hậu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2017 của Chính Phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY-THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Lê Ngọc Sơn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Số: 250221.003/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được lập ngày 25 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới thuyết minh số 34- Số liệu so sánh, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 căn cứ theo thông báo kết quả kiểm toán số 222/TB-KTNN ngày 18 tháng 08 năm 2020 của Kiểm toán Nhà Nước.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên của Chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Ngô Hoàng Hà**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1	Số: 3999-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**411.886.313.887**	**364.229.086.525**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**65.341.113.376**	**26.365.679.982**
111	1. Tiền		27.341.113.376	26.365.679.982
112	2. Các khoản tương đương tiền		38.000.000.000	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**198.000.000.000**	**153.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		198.000.000.000	153.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**75.052.490.040**	**96.860.982.690**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	262.922.687.217	305.568.409.393
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.347.987.455	18.685.265.795
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.284.669.457	9.905.817.054
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(214.502.854.089)	(237.298.509.552)
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**66.950.682.422**	**80.546.174.681**
141	1. Hàng tồn kho		69.394.343.327	85.794.440.796
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.443.660.905)	(5.248.266.115)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**6.542.028.049**	**7.456.249.172**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		868.678.952	584.116.866
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.385.652.959	6.122.427.614
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	287.696.138	749.704.692
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**294.946.452.052**	**291.215.705.886**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.764.131.619**	**2.764.131.619**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	1.268.440.794	1.268.440.794
216	2. Phải thu dài hạn khác		1.495.690.825	1.495.690.825
220	**II. Tài sản cố định**		**55.369.172.086**	**53.049.928.334**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	26.838.162.782	28.669.275.270
222	*- Nguyên giá*		*47.704.775.733*	*47.224.017.681*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(20.866.612.951)*	*(18.554.742.411)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	28.531.009.304	24.380.653.064
228	*- Nguyên giá*		*29.812.029.564*	*25.293.669.564*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.281.020.260)*	*(913.016.500)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	12	-	-
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(17.545.622.940)	(17.545.622.940)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**149.905.454**	**24.054.545**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		149.905.454	24.054.545
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**184.879.611.353**	**184.924.349.711**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.289.108.220)	(4.244.369.862)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**51.783.631.540**	**50.453.241.677**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	49.718.450.076	46.322.878.745
269	2. Lợi thế thương mại		2.065.181.464	4.130.362.932
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**706.832.765.939**	**655.444.792.411**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**215.118.106.589**	**176.902.752.335**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**206.714.444.223**	**168.096.174.969**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	38.914 428.486	37.157.768.189
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	17.182.729.923	18.256.543.572
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.364.789.786	1.105.820.211
314	4. Phải trả người lao động		6.423.198.951	4.565.528.064
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		277.948.544	387.969.230
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.005.508.387	1.255.138.330
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.778.903.114	3.978.938.477
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	136.146.757.310	99.885.158.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.620.179.722	1.503.310.896
330	**II. Nợ dài hạn**		**8.403.662.366**	**8.806.577.366**
337	1. Phải trả dài hạn khác		465.840.195	465.840.195
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	7.937.822.171	8.340.737.171
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**491.714.659.350**	**478.542.040.076**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	19	**491.714.659.350**	**478.542.040.076**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*386.386.000.000*	*386.386.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.920.978.074	18.920.978.074
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		60.812.198.796	47.501.287.679
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*11.020 704.012*	*2.417.040.037*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*49.791.494.784*	*45.084.247.642*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		25.595.482.480	25.733.774.323
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**706.832.765.939**	**655.444.792.411**

Trần Thanh Tùng	Hoàng Minh Đức	Lê Ngọc Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	627.918.871.895	1.664.811.081.400
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**627.918.871.895**	**1.664.811.081.400**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	22	**600.730.208.379**	**1.643.297.275.368**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**27.188.663.516**	**21.513.806.032**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	94.718.847.665	92.653.443.207
22	7. Chi phí tài chính	24	5.006.346.711	9.277.731.352
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*4.668.515.140*	*5.404.998.783*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	(445.511.219)
25	9. Chi phí bán hàng	25	35.159.174.296	26.863.745.533
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	48.201.305.521	51.036.429.018
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**33.540.684.653**	**26.543.832.117**
31	12. Thu nhập khác	27	17.328.927.487	20.696.927.567
32	13. Chi phí khác		111.729.084	136.273.470
40	**14. Lợi nhuận khác**		**17.217.198.403**	**20.560.654.097**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**50.757.883.056**	**47.104.486.214**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	321.195.408	682.191.193
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**50.436.687.648**	**46.422.295.021**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**49.791.494.784**	**45.084.247.642**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**645.192.864**	**1.338.047.379**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	29	**1.289**	**1.167**

Trần Thanh Tùng	Hoàng Minh Đức	Lê Ngọc Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*50.757.883.056*	*47.104.486.214*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.798.038.625	4.534.331.101
03	- Các khoản dự phòng		(25.555.522.315)	16.546.556.798
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(12.058.090)	405.158.952
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(94.605.729.883)	(90.416.322.321)
06	- Chi phí lãi vay		4.668.515.140	5.404.998.783
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*(59.948.873.467)*	*(16.420.790.473)*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		40.806.691.621	54.913.084.565
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		16.400.097.469	(6.398.605.269)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.665.050.338	(19.736.027.963)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.680.133.417)	(7.564.681.421)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.735.182.370)	(5.338.331.553)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(352.797.133)	(789.382.842)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.603.571.548)	(3.595.872.197)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		*(14.448.718.507)*	*(4.930.607.153)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(683.646.363)	(7.081.634.588)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		454.545	269.618.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(190.000.000.000)	(168.547.245.522)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		145.000.000.000	124.094.491.044
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		95.107.209.584	89.409.342.953
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		*49.424.017.766*	*38.144.572.069*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		391.556.614.848	557.879.005.174
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(355.697.930.538)	(570.744.685.174)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.858.397.142)	(23.036.646.983)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		*4.000.287.168*	*(35.902.326.983)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		38.975.586.427	(2.688.362.067)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**26.365.679.982**	**29.055.723.421**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(153.033)	(1.681.372)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**65.341.113.376**	**26.365.679.982**

Trần Thanh Tùng	**Hoàng Minh Đức**	**Lê Ngọc Sơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 13 tháng 04 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 214 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 191 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	49,78%	(*)	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị

(*) Tuy Công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành thì chủ tịch Hội đồng Quản trị và Trưởng ban kiểm soát là đại diện của Công ty nên Công ty có toàn quyền chi phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.
Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Theo Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2014 và Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về chuyển đổi doanh nghiệp Nhà Nước và Công ty TNHH MTV do Nhà Nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty cổ phần, kể từ năm 2014, Công ty được bù trừ lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa với tiền thuê đất phải nộp hàng năm nên Công ty không phân bổ lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm và sẽ bù trừ với tiền thuê đất phải nộp Nhà nước sau khi được cơ quan thuế quản lý chấp thuận.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.
Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.
Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.963.900.902	1.087.838.031
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.377.212.474	25.277.841.951
Các khoản tương đương tiền (*)	38.000.000.000	-
	65.341.113.376	**26.365.679.982**

(*) Tại 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	198.000.000.000		153.000.000.000	-
	198.000.000.000	**-**	**153.000.000.000**	**-**

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,3%/năm.

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 50.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 18).

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Máy thiết bị dầu khí Miền Bắc Việt Nam với tỷ lệ lợi ích và biểu quyết là 34,58%. Giá gốc của khoản đầu tư không thay đổi tại ngày đầu năm và cuối năm là 1.447.257.429 đồng. Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư tại ngày đầu năm và cuối năm là 0 đồng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	(841.102.790)	841.102.790	(841.102.790)
- Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ôtô SHOWA Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(1.432.005.430)	3.621.000.000	(1.387.267.072)
- Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
	189.168.719.573	**(4.289.108.220)**	**189.168.719.573**	**(4.244.369.862)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dừa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	Thành phố	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	Thành phố	10,00%	10,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ôtô SHOWA Việt Nam	Thành phố Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội (*)	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Bất động sản

(*) Đây là giá trị 10% phần vốn góp tại dự án "Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu đô thị Nam An Khánh - Hà Nội" thuộc lô HH3 của dự án Nam An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội mà Công ty đã nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO với mục đích gán trừ công nợ. Căn cứ trên định hướng kinh doanh cũng như tiềm lực của Công ty, Ban Giám đốc Công ty dự kiến sẽ chuyển nhượng lại phần vốn góp này khi có điều kiện thích hợp.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) **Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	33.627.654.160	(33.627.654.160)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	96.856.865.496	(96.856.865.496)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	(15.381.516.087)	15.381.516.087	(15.381.516.087)
Phải thu khách hàng khác	118.325.092.268	(65.441.768.587)	160.970.814.444	(88.260.909.050)
	264.191.128.011	(211.307.804.330)	306.836.850.187	(234.126.944.793)

b) **Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	262.922.687.217	(211.307.804.330)	305.568.409.393	(234.126.944.793)
Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	1.268.440.794	-	1.268.440.794	-
	264.191.128.011	**(211.307.804.330)**	**306.836.850.187**	**(234.126.944.793)**

c) **Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	167.840.000	**-**	**3.586.028.400**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000	-	963.600.000	-
Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	-	-	2.008.093.573	-
Công ty Cổ phần Phát triển Mê Kông	-	-	7.082.694.099	-
Công ty Cổ phần LICOGI13	-	-	2.804.528.027	-
Siemens Internationnal Trading Ltd	-	-	1.275.455.230	-
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ kỹ thuật Phú Thái (*)	10.635.634.470	-	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	4.748.752.985	(942.380.664)	4.550.894.866	(918.895.664)
	16.347.987.455	**(942.380.664)**	**18.685.265.795**	**(918.895.664)**

(*) Khoản trả trước liên quan đến hợp đồng đại tu các van lò hơi cho Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả lại (thông tin bổ sung tại thuyết minh số 15- Người mua trả tiền trước ngắn hạn)

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.356.216.439	-	4.858.150.685	-
Tạm ứng	1.250.912.338	-	1.481.508.100	-
Ký cược, ký quỹ	376.841.063	-	590.083.030	-
Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	1.820.072.100	-	549.500.000	-
Phải thu khác	2.480.627.517	(2.252.669.095)	2.426.575.239	(2.252.669.095)
	10.284.669.457	**(2.252.669.095)**	**9.905.817.054**	**(2.252.669.095)**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.495.690.825	-	1.495.690.825	-
	1.495.690.825	**-**	**1.495.690.825**	**-**
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	23.983.749	**-**	**19.822.489**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng (1)	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar (2)	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
- Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087
- Công ty Cổ phần Viccom	1.087.732.500	1.087.732.500	5.606.092.500	5.606.092.500
- Công ty TNHH Thành Đức	-	-	20.094.119.114	20.094.119.114
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu D&T	-	-	7.185.149.669	7.185.149.669
- Công ty Cổ phần xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760
- Các khoản khác	59.481.995.086	4.812.821.058	50.480.021.766	34.705.564.289
	214.502.854.089	**159.833.680.061**	**237.298.509.552**	**221.524.052.075**

(*) Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định căn cứ trên đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng có thể thu hồi được các khoản công nợ này. Tuy nhiên, để đảm bảo thận trọng, Ban Giám đốc Công ty vẫn trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ xấu kể trên.

Thông tin về một số khoản nợ xấu có giá trị lớn

(1): Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng số tiền 96.856.865.496 đồng. Theo các hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ, hợp đồng ủy quyền, biên bản làm việc giữa Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (PVM) và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCombank), PVCombank được toàn quyền thay mặt PVM tiến hành kiện để thu hồi nợ đối với Ngân hàng Agribank chi nhánh Hồng Hà là bên bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng. Hiện tại, PVCombank đã khởi kiện Agribank chi nhánh Hồng Hà liên quan đến khoản công nợ này và Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này.

(2): Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar số tiền 33.627.654.160 đồng. Công ty đã khởi kiện Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, là bên bảo lãnh thực hiện thanh toán cho Vina Megastar tại Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	486.390.859	-	495.531.160	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.485.094.651	-	19.893.479.144	-
Hàng hoá	51.422.857.817	(2.443.660.905)	65.405.430.492	(5.248.266.115)
	69.394.343.327	**(2.443.660.905)**	**85.794.440.796**	**(5.248.266.115)**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	36.612.181.408	1.625.550.000	7.657.788.085	1.328.498.188	47.224.017.681
- Mua trong năm	487.840.909	-	-	45.900.000	533.740.909
- Phân loại lại	(99.634.796)	100.505.308	-	(870.512)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(52.982.857)	(52.982.857)
Số dư cuối năm	**37.000.387.521**	**1.726.055.308**	**7.657.788.085**	**1.320.544.819**	**47.704.775.733**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.056.681.610	407.130.981	6.443.732.786	647.197.034	18.554.742.411
- Khấu hao trong năm	1.879.006.523	169.235.532	186.623.376	129.987.966	2.364.853.397
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(52.982.857)	(52.982.857)
Số dư cuối năm	**12.935.688.133**	**576.366.513**	**6.630.356.162**	**724.202.143**	**20.866.612.951**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	25.555.499.798	1.218.419.019	1.214.055.299	681.301.154	28.669.275.270
Tại ngày cuối năm	**24.064.699.388**	**1.149.688.795**	**1.027.431.923**	**596.342.676**	**26.838.162.782**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 22.762.352.508 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.087.438.341 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	24.682.424.564	611.245.000	25.293.669.564
- Mua trong năm	4.518.360.000	-	4.518.360.000
Số dư cuối năm	**29.200.784.564**	**611.245.000**	**29.812.029.564**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	351.403.759	561.612.741	913.016.500
- Khấu hao trong năm	334.903.764	33.099.996	368.003.760
Số dư cuối năm	**686.307.523**	**594.712.737**	**1.281.020.260**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	24.331.020.805	49.632.259	24.380.653.064
Tại ngày cuối năm	**28.514.477.041**	**16.532.263**	**28.531.009.304**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.369.842.841 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 581.245.000 đồng.

Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Khu đất tại địa chỉ 51 Phan Đăng Lưu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, diện tích 1.806,8 m^2, sử dụng làm mặt bằng kinh doanh;
- Khu đất tại địa chỉ 53 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, diện tích 281,8 m^2, sử dụng làm văn phòng Công ty.
- Khu đất tại địa chỉ số 44-2, tờ bản đồ số 66-c-II-A tại số 5, cụm 4 phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội với diện tích 137,4m^2.
- Khu đất tại địa chỉ số12 ,tờ bản đồ số 48 GCNQSD số BU 367691 tại tổ 27, Phường Vĩnh Diệm, Q. Lê Chân - Hải phòng với diện tích 92,4 m^2.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Số dư cuối năm	**7.779.542.940**	**9.766.080.000**	**17.545.622.940**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Số dư cuối năm	**7.779.542.940**	**9.766.080.000**	**17.545.622.940**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà và đất tại Bãi Tràm, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	501.185.410	937.976.342
Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (*)	28.542.933.921	28.542.933.921
Tiền thuê văn phòng	2.008.038.341	3.359.414.933
Tiền thuê đất (**)	1.800.000.000	2.100.000.000
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	16.650.490.549	10.780.600.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	215.801.855	601.953.549
	49.718.450.076	**46.322.878.745**

(*) Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê tại số 8 phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm được xác định khi cổ phần hóa. Theo Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2014 và Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về chuyển đổi doanh nghiệp Nhà Nước và Công ty TNHH MTV do Nhà Nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty cổ phần, kể từ năm 2014 Công ty được bù trừ lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa với tiền thuê đất phải nộp hàng năm nên Công ty không phân bổ lợi thế vị trí địa lý vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm và sẽ bù trừ với tiền thuê đất phải nộp Nhà nước sau khi được cơ quan thuế quản lý chấp thuận. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đang thực hiện các thủ tục để bù trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuê đất phải nộp.

(**) Theo Hợp đồng thuê đất tại Khu đô thị mới Đông Nam Thuỷ An, phường Thuỷ Dương, thị xã Hương Thuỷ, tỉnh Thừa Thiên Huế để đầu tư xây dựng Trung tâm ô tô Daesco tại Huế có thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 29/12/2016. Công ty đã trả trước tiền thuê đất cho thời hạn 10 năm với số tiền 3 tỷ đồng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn	-	-	4.357.745.813	4.357.745.813
Sennebogen Maschinenfabrik	-	-	10.560.116.830	10.560.116.830
Công ty CP Phát triển Mê Kông	5.831.446.807	5.446.580.787	-	-
Công ty CP LICOGI13	4.111.600.504	4.111.600.504	-	-
Phải trả các đối tượng khác	28.971.381.175	28.971.381.175	22.239.905.546	22.239.905.546
	38.914.428.486	**38.529.562.466**	**37.157.768.189**	**37.157.768.189**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
a)	**Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng**		
	Đại Học Y Dược Thái Bình	-	12.695.656.166
	Công ty Cổ phần Thi công cơ giới lắp máy Dầu Khí	1.009.800.000	1.009.800.000
	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả lại	8.843.685.200	
	Công ty TNHH Công nghệ và dịch vụ kỹ thuật DTL	2.250.741.636	-
	Các đối tượng khác	5.078.503.087	4.551.087.406
		17.182.729.923	**18.256.543.572**
b)	**Người mua trả tiền trước là các bên liên quan** *(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)*	**734.621.000**	-

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	411.544.022	2.824.306.130	3.009.820.353	-	226.029.799
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	143.847.491	164.045.797	321.195.408	352.797.133	143.847.491	132.444.072
Thuế Thu nhập cá nhân	3.935.732	489.682.286	1.804.734.915	1.337.046.949	8.848.647	962.283.167
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	601.921.469	-	4.499.811.135	4.032.889.666	135.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	40.548.106	850.516.915	847.032.273	-	44.032.748
	749.704.692	**1.105.820.211**	**10.300.564.503**	**9.579.586.374**	**287.696.138**	**1.364.789.786**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	147.889.144	390.756.234
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	92.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.976.689.195	3.291.458.337
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	562.324.775	296.723.906
	3.778.903.114	**3.978.938.477**

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**97.911.278.000**	**97.911.278.000**	**389.255.069.848**	**353.414.430.538**	**133.751.917.310**	**133.751.917.310**
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (1)	46.886.978.000	46.886.978.000	-	3.000.000.000	43.886.978.000	43.886.978.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (2)	36.702.000.000	36.702.000.000	317.233.754.521	305.361.254.521	48.574.500.000	48.574.500.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	5.622.300.000	5.622.300.000	-	5.622.300.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-Chi nhánh Đà Nẵng (3)	8.700.000.000	8.700.000.000	26.600.000.000	31.900.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi Nhánh Thành Công (4)	-	-	37.890.439.310	-	37.890.439.310	37.890.439.310
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	7.530.876.017	7.530.876.017	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**1.973.880.000**	**1.973.880.000**	**2.394.840.000**	**1.973.880.000**	**2.394.840.000**	**2.394.840.000**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (5)	1.973.880.000	1.973.880.000	2.394.840.000	1.973.880.000	2.394.840.000	2.394.840.000
	99.885.158.000	**99.885.158.000**	**391.649.909.848**	**355.388.310.538**	**136.146.757.310**	**136.146.757.310**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (5)	10.314.617.171	10.314.617.171	2.301.545.000	2.283.500.000	10.332.662.171	10.332.662.171
	10.314.617.171	**10.314.617.171**	**2.301.545.000**	**2.283.500.000**	**10.332.662.171**	**10.332.662.171**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.973.880.000)	(1.973.880.000)	(2.394.840.000)	(1.973.880.000)	(2.394.840.000)	(2.394.840.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**8.340.737.171**	**8.340.737.171**			**7.937.822.171**	**7.937.822.171**

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Stt	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2020 (VND)
1	**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam**						**46.886.978.000**
	Số 26/TDHM-NH/TD11	250.000.000.000	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Không quá 06 tháng và hiện nay khoản vay này đã quá hạn thanh toán.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần.	43.886.978.000
2	**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng**						**48.574.500.000**
	Số 07/2020/VCB-KHDN	80.000.000.000	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Tối đa 3 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;	Cấp tín dụng để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi.	Thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cụ thể.	48.574.500.000
3	**Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đà Nẵng**						**3.400.000.000**
	Số 7682920.20	30.000.000.000	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng;	Cấp tín dụng để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi;	Xe ô tô du lịch (9 chỗ trở xuống), mới 100% được nhập khẩu nguyên chiếc (CBU), hình thành từ vốn vay/tồn kho hiện hữu, nhãn hiệu Mitsubishi thuộc sở hữu Bên vay.	3.400.000.000
4	**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi Nhánh Thành Công**						**37.890.439.310**
	Số 01/20/HM	50.000.000.000	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng;	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Các tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tổng số dư tại 31/12/2020 là 50.000.000.000 đồng)	37.890.439.310

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn

Stt	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng/số tiền cho vay (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2020 (VND)
5	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng**						**10.332.662.171**
	Các hợp đồng tín dụng	14.270.000.000	8%/năm	84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án	Thế chấp bằng toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai là máy móc thiết bị và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 429, Khu đô thị mới Đông Nam Thủy An, phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế theo các hợp đồng thế chấp.	10.332.662.171

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**386.386.000.000**	**18.920.978.074**	**20.440.821.230**	**25.097.301.386**	450.845.100.690
Lãi trong năm trước	-	-	45.084.247.642	1.338.047.379	46.422.295.021
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành	-	-	(4.500.271.193)	(68.826.442)	(4.569.097.635)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2018	-	-	(13.523.510.000)	-	(13.523.510.000)
Chi trả cổ tức tại Công ty con	-	-	-	(632.748.000)	(632.748.000)
Số dư cuối năm trước	**386.386.000.000**	**18.920.978.074**	**47.501.287.679**	**25.733.774.323**	**478.542.040.076**
Số dư đầu năm nay	**386.386.000.000**	**18.920.978.074**	**47.501.287.679**	**25.733.774.323**	478.542.040.076
Lãi trong năm nay	-	-	49.791.494.784	645.192.864	50.436.687.648
Chia cổ tức	-	-	(30.910.880.000)	(632.748.000)	(31.543.628.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành	-	-	(5.569.703.667)	(150.736.707)	(5.720.440.374)
Số dư cuối năm nay	**386.386.000.000**	**18.920.978.074**	**60.812.198.796**	**25.595.482.480**	**491.714.659.350**

Theo các Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông tại Công ty mẹ và công ty con, việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Công ty mẹ	Các công ty con	Cộng
	VND	VND	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.420.276.250	300.164.124	5.720.440.374
Chi trả cổ tức	30.910.880.000	632.748.000	31.543.628.000

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	51,58%	199.314.300.000	51,58%	199.314.300.000
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	0,00%	-	17,08%	66.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	9,90%	38.269.100.000	10,61%	40.989.100.000
Các cổ đông khác	38,51%	148.802.600.000	20,73%	80.082.600.000
	100%	**386.386.000.000**	**100%**	**386.386.000.000**

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*386.386.000.000*	*386.386.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*386.386.000.000*	*386.386.000.000*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*3.291.458.337*	*12.171.847.320*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*31.543.628.000*	*14.156.258.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	31.543.628.000	14.156.258.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(31.858.397.142)*	*(23.036.646.983)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(23.036.646.983)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	*2.976.689.195*	*3.291.458.337*

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.638.600*	*38.638.600*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.638.600*	*38.638.600*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) **Các quỹ công ty**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.920.978.074	18.920.978.074
	18.920.978.074	**18.920.978.074**

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký kết hợp đồng thuê nhà đất với Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển Nhà Hà Nội diện tích 1.202.5 m^2 tại số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và thuê 23.600 m^2 đất tại đường Đào Cam Mộc, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Hà Nội với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh và làm trụ sở văn phòng.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.234,13	3.233,24

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	544.696.854.633	1.593.312.396.264
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.672.498.436	51.725.193.845
Doanh thu hợp đồng xây dựng	26.549.518.826	19.773.491.291
	627.918.871.895	**1.664.811.081.400**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**45.479.963.691**	**3.114.120.815**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)		

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	531.393.726.880	1.577.634.602.259
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	46.737.214.067	41.134.787.302
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	25.403.872.642	19.462.019.692
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.804.605.210)	5.065.866.115
	600.730.208.379	**1.643.297.275.368**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.663.975.730	9.913.456.172
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	2.061.757.351
Cổ tức, lợi nhuận được chia	82.941.299.608	80.678.213.732
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	35.006.414	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	12.058.090	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	66.507.823	15.952
	94.718.847.665	**92.653.443.207**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.668.515.140	5.404.998.783
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	293.093.213	149.563
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	405.158.952
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	44.738.358	3.266.122.054
Chi phí tài chính khác	-	201.302.000
	5.006.346.711	**9.277.731.352**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.745.246	160.839.396
Chi phí nhân công	11.271.774.653	13.020.322.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	791.356.254	631.004.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.680.932.601	5.505.912.022
Chi phí khác bằng tiền	12.357.365.542	7.545.667.362
	35.159.174.296	**26.863.745.533**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	535.059.106	723.786.096
Chi phí nhân công	20.581.422.694	18.177.505.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	277.606.986	172.332.152
Thuế, phí, lệ phí	154.182.806	142.193.340
Chi phí dự phòng	1.004.078.401	11.214.568.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.057.068.525	6.779.844.025
Lợi thế thương mại	2.065.181.468	2.065.181.468
Chi phí khác bằng tiền	11.526.705.535	11.761.017.891
	48.201.305.521	**51.036.429.018**

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	454.545	270.163.636
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán ô tô	15.695.644.483	17.196.055.954
Thu nhập khác	1.632.828.459	3.230.707.977
	17.328.927.487	**20.696.927.567**

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Máy thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	321.195.408	682.191.193
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**321.195.408**	**682.191.193**

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	49.791.494.784	45.084.247.642
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	49.791.494.784	45.084.247.642
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.289**	**1.167**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động thương mại. Vì vậy, Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 26.

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.341.113.376	-	26.365.679.982	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	275.971.488.293	(213.560.473.425)	318.238.358.066	(236.379.613.888)
Các khoản cho vay	198.000.000.000	-	153.000.000.000	-
	539.312.601.669	**(213.560.473.425)**	**497.604.038.048**	**(236.379.613.888)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	144.084.579.481	108.225.895.171
Phải trả người bán, phải trả khác	43.159.171.795	41.602.546.861
Chi phí phải trả	277.948.544	387.969.230
	187.521.699.820	**150.216.411.262**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.341.113.376	-	-	65.341.113.376
Phải thu khách hàng, phải thu khác	59.646.883.249	2.764.131.619	-	62.411.014.868
Các khoản cho vay	198.000.000.000	-	-	198.000.000.000
	322.987.996.625	**2.764.131.619**	**-**	**325.752.128.244**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.365.679.982	-	-	26.365.679.982
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.094.612.559	2.764.131.619	-	81.858.744.178
Các khoản cho vay	153.000.000.000	-	-	153.000.000.000
	258.460.292.541	**2.764.131.619**	**-**	**261.224.424.160**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	136.146.757.310	7.937.822.171	-	144.084.579.481
Phải trả người bán, phải trả khác	42.693.331.600	465.840.195	-	43.159.171.795
Chi phí phải trả	277.948.544	-	-	277.948.544
	179.118.037.454	**8.403.662.366**	**-**	**187.521.699.820**
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	99.885.158.000	8.340.737.171	-	108.225.895.171
Phải trả người bán, phải trả khác	41.136.706.666	465.840.195	-	41.602.546.861
Chi phí phải trả	387.969.230	-	-	387.969.230
	141.409.833.896	**8.806.577.366**	**-**	**150.216.411.262**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Bán hàng		**45.479.963.691**	**3.114.120.815**
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	3.782.961	6.676.815
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	45.476.180.730	3.107.444.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**167.840.000**	**3.586.028.400**
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	-	3.418.188.400
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	167.840.000	167.840.000
Phải thu khác		**23.983.749**	**19.822.489**
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	23.983.749	19.822.489
Người mua trả tiền trước		**734.621.000**	**-**
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	734.621.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	891.878.475	798.125.936
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	4.992.111.822	4.662.719.808

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 căn cứ theo thông báo kết quả kiểm toán số 222/TB-KTNN ngày 18 tháng 08 năm 2020 của Kiểm toán Nhà Nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất					
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	301.041.425.149	305.568.409.393	4.526.984.244	(1)
Hàng tồn kho	141	89.886.847.409	85.794.440.796	(4.092.406.613)	(1)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(5.615.047.462)	(5.248.266.115)	366.781.347	(2)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(7.244.369.862)	(4.244.369.862)	3.000.000.000	(3)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	694.276.189	1.105.820.211	411.544.022	(1)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	44.111.472.723	47.501.287.679	3.389.814.956	(4)

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.660.695.641.178	1.664.811.081.400	4.115.440.222	(1)
Giá vốn hàng bán	11	1.639.571.650.102	1.643.297.275.368	3.725.625.266	(1, 2)
Thu nhập khác	31	17.696.927.567	20.696.927.567	3.000.000.000	(3)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	43.714.671.258	47.104.486.214	3.389.814.956	(4)
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	43.714.671.258	47.104.486.214	3.389.814.956	(4)
Các khoản dự phòng	03	19.913.338.145	16.546.556.798	(3.366.781.347)	(2,3)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	59.440.068.809	54.913.084.565	(4.526.984.244)	(1)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.491.011.882)	(6.398.605.269)	4.092.406.613	(2)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(20.147.571.985)	(19.736.027.963)	411.544.022	(1)

(1) Tăng doanh thu, giá vốn và thuế GTGT tương ứng của công trình kho chứa lạnh LPG Thị Vải;

(2) Giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho do không có giá bán của loại hàng hóa tương đương trên thị trường hoặc giá thẩm định tham chiếu làm căn cứ ước tính mức trích lập dự phòng;

(3) Giảm dự phòng đầu tư tài chính của Công ty Cổ phần PEC Hà Nội do đơn vị không có Báo cáo tài chính năm 2019 vì không còn hoạt động và đang mở thủ tục phá sản;

(4) Ảnh hưởng bởi các điều chỉnh trên đến Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trần Thanh Tùng	Hoàng Minh Đức	Lê Ngọc Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021